

Số: /CB-SXD

Hà Nam, ngày tháng 6 năm 2022

## **CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II**

### **I. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: Công văn số 2938/UBND-GTXD ngày 05 tháng 12 năm 2016 về việc thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 406/UBND-GTXD ngày 24 tháng 02 năm 2017 về việc chấp thuận phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng để công bố trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

### **II. Phạm vi áp dụng**

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố bao gồm giá vật liệu tại nguồn cung cấp (*giá vật liệu trên phương tiện vận chuyển*), chi phí vận chuyển bình quân đến khu vực cần công bố và các chi phí khác (*nếu có*)

- Đối với các loại vật liệu chịu ảnh hưởng cự ly vận chuyển (*xi măng, gạch, cát, đất đá các loại*): cự ly vận chuyển tính bình quân theo khu vực (*địa bàn tỉnh chia thành 11 khu vực, có bảng phụ lục kèm theo*).

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá sản phẩm đã được lưu hành phân phối trên thị trường (*đã bán trong quý công bố, giá trong công bố không mang tính chất dự báo trước*) được các đơn vị sản xuất, đơn vị cung ứng (*đại lý cấp 1*) cung cấp. Giá trong công bố mang tính chất tham khảo khi tính chi phí xây dựng tại thời điểm lập dự toán.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư,

tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp để tham khảo, các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì Chủ đầu tư phải xác định giá vật liệu theo đúng nguyên tắc xác định giá.

5. Chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu, vật tư trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt quyết toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

**III. Giá vật liệu công bố:** Giá vật liệu xây dựng công bố tại các Bảng giá (*đính kèm theo Văn bản*). Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng;
- Các Sở: NNPTNT, GTVT, CT, TC,
- Các Ban DAĐT của tỉnh;
- UBND các huyện, TP Phú Lý;
- Chi Cục GDXD, các Trung tâm;
- Lưu VT, QLXD.

CV(Nh+Q)- 2022/0877

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quang Huy**

**BẢNG PHÂN CHIA KHU VỰC**

<b>STT</b>	<b>TÊN KHU VỰC</b>	<b>CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRONG KHU VỰC</b>	<b>KÝ HIỆU</b>
1	Khu vực 1 (địa bàn thành phố Phủ Lý)	- Các xã, phường thuộc thành phố Phủ Lý.	KV1
2	Khu vực 2 (địa bàn thị xã Duy Tiên)	- Phường Hòa Mạc, phường Châu Giang và các xã :Mộc Bắc, Mộc Nam, Chuyên Ngoại, Trác Văn.	KV2
3	Khu vực 3 (Địa bàn thị xã Duy Tiên)	- Phường Đồng Văn và các phường, xã còn lại của thị xã Duy tiên.	KV3
4	Khu vực 4 (địa bàn huyện Lý Nhân)	- Thị trấn Vĩnh Trụ và các xã: Hợp Lý, Văn Lý, Chính Lý, Công Lý, Đức Lý, Đồng Lý, Bắc Lý, Nhân Khang, Nhân Chính, Nhân Nghĩa.	KV4
5	Khu vực 5 (địa bàn huyện Lý Nhân)	- Các xã: Hòa Hậu, Tiến Thắng, Phú Phúc, Nhân Thịnh, Nhân Mỹ, Xuân Khê, Nhân Bình, Nhân Hưng, Nhân Đạo, Chân Lý, Nguyễn Lý, Đạo Lý.	KV5
6	Khu vực 6 (địa bàn huyện Bình Lục)	- Thị trấn Bình Mỹ và các xã: Mỹ Thọ, An Mỹ, Đồn Xá, Trảng An, Bình Nghĩa, An Đổ, La Sơn, Trung Lương.	KV6
7	Khu vực 7 (địa bàn huyện Bình Lục)	- Các xã còn lại của huyện Bình Lục	KV7
8	Khu vực 8 (địa bàn huyện Thanh Liêm)	- Gồm các xã Thanh Tân, Thanh Hương, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Liêm Sơn, Liêm Túc.	KV8
9	Khu vực 9 (địa bàn huyện Thanh Liêm)	- Thị trấn Kiện Khê và các xã còn lại của huyện Thanh Liêm.	KV9
10	Khu vực 10 (địa bàn huyện Kim Bảng)	- Thị trấn Quế và các xã: Thi Sơn, Thanh Sơn, Liêm Sơn, Ngọc Sơn, Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu, Hoàng Tây, Văn Xá.	KV10
11	Khu vực 11 (địa bàn huyện Kim Bảng)	- Thị trấn Ba Sao và các xã còn lại của huyện Kim Bảng.	KV11

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN THEO KHU VỰC**  
**THỜI ĐIỂM QUÝ II, NĂM 2022**  
*(Kèm theo Công bố số: 1485 /CB-SXD ngày 27 tháng 6 năm 2022)*

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá quý II 2022 (chưa bao gồm VAT)
	<b>11. Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc- Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội</b>		
1098	Đèn Led đường siêu sáng PI L460xW315xH90, 50W	Cái	5.400.000
1099	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 70W	Cái	6.400.000
1100	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 75W	Cái	6.700.000
1101	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 90W	Cái	6.800.000
1102	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 100W	Cái	7.100.000
1103	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 110W	Cái	7.300.000
1104	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH900, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.500.000
1105	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 150W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.500.000
1106	Đèn Led đường siêu sáng PI L700xW315xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.900.000
1107	Đèn Led đường siêu sáng PI L860xW315xH90, 250W	Cái	8.200.000
1108	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW210xH90, 80W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	6.700.000
1109	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW295xH90, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.200.000
1110	Đèn Led đường siêu sáng CHI L870xW295xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.820.000
1111	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH80 40W	Cái	2.300.000
1112	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH680 50W	Cái	2.500.000
1113	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 60W	Cái	2.700.000
1114	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 75W	Cái	4.200.000
1115	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 90W	Cái	4.500.000
1116	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 99W	Cái	4.700.000
1117	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 100W	Cái	4.800.000
1118	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 120W	Cái	5.000.000
1119	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 150W	Cái	5.200.000
	<b>Khung móng</b>		
1120	M16x240x240x550-4 (chiều dài 600)	Cái	260.000
1121	M16x340x340x550-4 (chiều dài 600)	Cái	330.000
1122	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	470.000
	<b>Cột đèn sân vườn trang trí</b>		
1123	Cột DC06	Cái	2.690.400
1124	Cột DC05	Cái	7.000.800
1125	Cột BANIAN	Cái	3.505.200
1126	Cột NOUVO	Cái	4.650.600
1127	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	3.615.600
	<b>Chùm đèn</b>		
1128	Chùm CH02 (3+1)	Cái	933.600
1129	Chùm CH04 (4+1)	Cái	1.598.400
	<b>Cần đèn lắp vào thân cột (1500x2000)</b>		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá quý II 2022 (chưa bao gồm VAT)
1130	MB01-D	Cái	1.056.000
1131	MB01-K	Cái	1.540.000
1132	MB02-D	Cái	1.078.000
1133	MB02-K	Cái	1.540.000
1134	MB06-D	Cái	1.067.000
1135	MB06-K	Cái	1.540.000
1136	MB03-D	Cái	1.408.000
1137	MB03-K	Cái	1.892.000
1138	MB04-D	Cái	1.408.000
1139	MB04-K	Cái	1.892.000
	<b>Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400</b>		
1140	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.420.000
1141	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.168.000
1142	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.575.000
1143	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.674.000
1144	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.147.000
1145	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.543.000
1146	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.785.000
1147	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.082.000
1148	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.368.000
1149	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.973.000
	<b>Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400</b>		
1150	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.013.000
1151	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.255.000
1152	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.904.000
1153	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.278.000
1154	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.081.000
1155	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	4.642.000
1156	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.057.976

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá quý II 2022 (chưa bao gồm VAT)
1157	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.456.000
1158	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.630.400
1159	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.425.280
	<b>Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite</b>		
1160	Song chắn rác Composite 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.000.000
1161	Song chắn rác Composite 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.400.000
1162	Song chắn rác Composite 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	1.850.000
1163	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.030.000
1164	Nắp hố ga Composite 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.100.000
1165	Nắp hố ga Composite 900x900x60 D700 tải trọng 12,5 tấn	Cái	2.700.000
1166	Nắp thăm thu kết hợp Composite KT 1050x745x80 tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000